

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung
xây dựng xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính Phủ Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đại An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 về việc ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Công văn số 484/SXD-QH&KT ngày 08/5/2018 của Sở Xây dựng Trà Vinh về việc hướng dẫn lập quy hoạch chung xây dựng xã theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1613/SXD-QHKT&PTĐT ngày 23/12/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc góp ý đề án quy hoạch chung xây dựng xã Tập Sơn, Tân Sơn và Đại An, huyện Trà Cú;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 85/TTr-KTHT ngày 25/5/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án quy hoạch chung xây dựng xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch gồm toàn bộ ranh giới hành chính xã Đại An, diện tích **1.284,76ha** với vị trí địa lý như sau:

- + Phía Bắc: Giáp xã Hàm Giang, Hàm Tân.
- + Phía Nam: Giáp thị trấn Định An và sông Láng Sắc.
- + Phía Đông: Giáp xã Hàm Giang và xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải
- + Phía Tây: Giáp xã Định An.

2. Mục tiêu, tính chất, chức năng của đề án:

2.1. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế xã hội xã Đại An.
- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư xây dựng.
- Định hướng tổ chức hệ thống khu trung tâm xã, khu dân cư mới và khu dân cư hiện hữu chỉnh trang;
- Định hướng sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, hệ thống công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất cho toàn xã.

2.2. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo:

- Là khu quy hoạch mới kết hợp với chỉnh trang khu dân cư hiện hữu và định hình các điểm dân cư mới.
- Đối với Khu trung tâm: Chức năng chính của khu quy hoạch là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của xã với hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ. Ngoài ra, trong khu quy hoạch còn có các khu dân cư, khu công viên cây xanh, TDTT, khu công trình dịch vụ công cộng khác,...

- Đối với các điểm dân cư nông thôn: Chức năng chính là khu dân cư với hệ thống hạ tầng đồng bộ.

- Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi; Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

3. Quy mô và cơ cấu dân số, lao động của xã:

- Hiện trạng dân số (theo số liệu thống kê năm 2017 của Chi cục thống kê huyện Trà Cú): 12.469 người.

- Dân số dự kiến đến năm 2025 khoảng 13.500 người.

- Dân số dự kiến đến năm 2030 khoảng 15.000 người.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án đảm bảo các quy định trong các QCXDVN hiện hành, cụ thể:

4.1. Các chỉ tiêu quy hoạch – kiến trúc:

+ Đất ở nông thôn : $\geq 100 \text{ m}^2/\text{người}$.

* Đất xây dựng nhà ở : $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$.

* Đất vườn ao : $75 \text{ m}^2/\text{người}$.

+ Đất công trình công cộng : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.

+ Đất cây xanh - TDTT : $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$.

+ Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.

4.2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

+ Cấp nước : 80 lít/người.ngày đêm;

+ Cấp điện : 1000-1600 KWh/hộ/năm;

+ Thoát nước : $\geq 100\%$ lưu lượng nước cấp;

+ Thông tin liên lạc: Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân; Số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

+ Rác thải : 0,8kg/người/ngày, đêm.

5. Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian tổng thể xã:

5.1. Cơ cấu phân khu chức năng:

- Bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư và không gian sản xuất.

+ Không gian trung tâm, vị trí các công trình công cộng như trung tâm hành chính, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường mầm non, trạm y tế, nhà văn hóa, thư viện, khu thương mại dịch vụ...

+ Khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới. Các khu dân cư này được sắp xếp nằm liền kề nhau và sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch.

+ Không gian sản xuất, định hướng phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, sử dụng đất hợp lý.

- Cơ cấu các điểm dân cư nông thôn như sau:

STT	Điểm dân cư	QUY MÔ (2030)			Vị trí
		Diện tích (ha)	Dân số (người)	Đất ở (ha)	
TT	Điểm trung tâm	40,87	2.000	24	Áp Chợ, Cây Da, Trà Kha, Xà Lôn, Mé Rạch B, Mé Rạch E
1	Điểm dân cư số 1	66,77	1.500	18	Áp Giồng Đình, Mé Rạch E
2	Điểm dân cư số 2	27,74	1.500	18	Áp Mé Rạch E, Mé Rạch B
3	Điểm dân cư số 3	23,15	1.000	12	Áp Mé Rạch E, Mé Rạch B
4	Điểm dân cư số 4	57,14	1.500	18	Áp Giồng Lớn A, Mé Rạch B
5	Điểm dân cư số 5	22,74	1.500	18	Áp Giồng Lớn A, Mé Rạch B
6	Điểm dân cư số 6	55,96	1.500	18	Áp Cây Da
7	Điểm dân cư số 7	31,13	1.500	18	Áp Cây Da
8	Điểm dân cư số 8	49,84	1.500	18	Áp Trà Kha, Xà Lôn
9	Điểm dân cư số 9	33,05	1.000	12	Áp Xà Lôn
10	DC Rải rác	33,16	500	6	
TỔNG		441,55	15.000	180	

- Tổ chức không gian chức năng các khu dân cư như sau:

+ Khu trung tâm xã: Quy mô khoảng 40,87 ha, dân số dự kiến 2.000 người. Vị trí thuộc ấp Chợ, Cây Da, Trà Kha, Xà Lôn, Mé Rạch B, Mé Rạch E

là khu dân cư tập trung hiện hữu nằm trên đường Quốc lộ 53, kết hợp với khu trung tâm công cộng xã.

Các khu dân cư nông thôn khác bao gồm:

+ Điểm dân cư 1: Quy mô khoảng 66,77 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Giồng Đình và ấp Mé Rạch E. Khu dân cư dọc theo Tỉnh lộ 915.

+ Điểm dân cư 2: Quy mô khoảng 27,74 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Mé Rạch E và Mé Rạch B.

+ Điểm dân cư 3: Quy mô khoảng 23,15 ha, dân số dự kiến 1.000 người. Vị trí thuộc ấp Mé Rạch E và Mé Rạch B.

+ Điểm dân cư 4: Quy mô khoảng 57,14 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Giồng Lớn A và Mé Rạch B.

+ Điểm dân cư 5: Quy mô khoảng 22,74 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Giồng Lớn A và Mé Rạch B.

+ Điểm dân cư 6: Quy mô khoảng 55,96 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Cây Da.

+ Điểm dân cư 7: Quy mô khoảng 31,13 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Cây Da.

+ Điểm dân cư 8: Quy mô khoảng 49,84 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Trà Kha và Xà lôn.

+ Điểm dân cư 9: Quy mô khoảng 33,05 ha, dân số dự kiến 1.000 người. Vị trí thuộc ấp Xà Lôn.

- Ngoài ra dân cư sống rải rác trong các khu nông nghiệp khoảng 500 người.

5.2. Định hướng tổ chức không gian toàn xã:

a. Tổ chức không gian tổng thể:

- Tổng thể không gian xã Đại An được tổ chức có hệ thống, giúp đáp ứng được nhu cầu tối ưu hóa các diện tích sử dụng thông qua việc bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư và không gian sản xuất.

- Đối với không gian trung tâm phải đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lý và ổn định khu vực, là nơi tập trung các công trình công cộng, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động sản xuất của người dân.

- Đối với không gian các khu dân cư cần tạo được sự hài hòa giữa khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới.

- Đối với không gian sản xuất, việc quy hoạch sẽ phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, trồng trọt hợp lý, cho năng suất cao nhất.

b. Tổ chức không gian trung tâm:

- Khu trung tâm hành chính hiện hữu đa số được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh: Công an xã, trụ sở tiếp dân,... gồm bưu điện xã, thư viện xã, nhà văn hóa, hội trường xã, nhà truyền thống.

- Trung tâm chính của xã được bố trí ngay tại vị trí trụ sở hành chính xã hiện hữu kết hợp là bổ sung các chức năng còn thiếu nhằm hoàn thiện khả năng phục vụ cho toàn xã.

- Trung tâm của các điểm dân cư, tại đó sẽ bố trí các chức năng như: trường học, nhà trẻ, Ban nhân dân ấp, sân tập luyện thể thao,... Các chức năng được bố trí tập trung để tạo cảnh quan, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận và bán kính phục vụ nhu cầu thiết yếu.

d. Tổ chức không gian các khu dân cư:

- Khu dân cư hiện hữu phân bố theo các tuyến đường Quốc lộ 53, Tỉnh lộ 914, Tỉnh lộ 915, đường liên ấp, dọc kênh rạch.

- Các khu dân cư xây dựng mới được bố trí xen cài với khu dân cư hiện hữu. Hình thức không gian nhà ở dạng nhà vườn, diện tích mỗi hộ khoảng 400 m² – 800 m² được bố trí các chức năng phù hợp (kết hợp đất ở và sản xuất nông nghiệp).

e. Tổ chức không gian sản xuất:

- Không gian sản xuất của xã được bố trí trên tổng thể khu quy hoạch theo đó phần đất nông nghiệp được tổ chức chủ yếu theo dạng tập trung với đa phần là đất trồng lúa (chiếm gần 30%), phần còn lại chủ yếu, đất trồng cây hằng năm và cây lâu năm.

- Khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, khu chăn nuôi tập trung, trồng trọt, phù hợp với đại hình, thổ nhưỡng. Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội

5.3. Vị trí quy mô các công trình công cộng dịch vụ xã:

5.3.1 Công trình giáo dục:

Bảng tổng hợp quỹ đất xây dựng công trình giáo dục (xã)

STT	Danh mục	Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích	Vị trí	Ghi chú
		(m ²)	(ấp)	
1	Trường THPT Đại An	9.000,0	Chợ	Mở rộng chính trang
2	Trường THCS Đại An	8.250,0	Cây Da	Mở rộng chính trang
3	Trường Tiểu học	15.699,4		
	+ Tiểu học Đại An A (Điểm Chính)	3.300	Giồng Lớn A	Cải tạo chính trang

	+ Tiểu học Đại An B - (Điểm Chính)	4.732,40	ấp Trà Kha	Cải tạo chỉnh trang
	+ Tiểu học Giồng Lớn A	794	Giồng Lớn A	Cải tạo chỉnh trang
	+ Tiểu học Cây Da	2.330	Cây Da	Cải tạo chỉnh trang
	+ Tiểu học Giồng Đình	1.180	Giồng Đình	Cải tạo chỉnh trang
	+ Tiểu học Mé Rạch	3.363	Mé Rạch E	Cải tạo chỉnh trang
3	Trường Mẫu giáo	7.500		
	+ Mẫu giáo Đại An (Điểm Chính)	4.500	Giồng Đình	Cải tạo chỉnh trang
	+ Mẫu giáo (Điểm phụ)	3.000	Giồng Lớn A	Xây dựng mới
	Tổng	40.449,4		

Mở rộng chỉnh trang dựng mới trường THPT nằm ở vị trí ấp Ấp Chợ, với tổng quy mô diện tích là **0,9 ha** để phục vụ cho toàn xã trong giai đoạn đến năm 2030.

Mở rộng chỉnh trang trường trung học cơ sở Đại An hiện hữu với tổng quy mô **0,83ha** để phục vụ cho toàn xã trong giai đoạn đến năm 2030.

Cải tạo chỉnh trang 06 trường tiểu học hiện hữu với tổng quy mô **1,57 ha**.

Cải tạo chỉnh trang 01 trường mẫu giáo; xây dựng mới 01 trường mẫu giáo với quy mô **0,3 ha**. Ngoài ra trường mẫu giáo phải nhờ vào các điểm lẻ của trường tiểu học.

5.3.2 Công trình y tế:

Cải tạo chỉnh trang trạm y tế hiện hữu nằm ở vị trí ấp Xà Lôn, với diện tích khoảng **0,24 ha**; (ngoài ra còn 1 phần diện tích đất y tế bố trí trong các điểm dân cư nông thôn).

5.3.3 Công trình trụ sở hành chính - văn hóa:

- Cải tạo chỉnh trang khu trung tâm hành chính xã hiện hữu (trụ sở làm việc HĐND, UBND, công an, quân sự, bưu điện và các cơ quan đoàn thể cùng nhau hoạt động ...) tại vị trí ấp Chợ với tổng quy mô diện tích **0,51 ha**.

- Sân thể thao hiện hữu mở rộng thuộc ấp Cây Da, với tổng quy mô diện tích **1ha** hầu hết đáp ứng được nhu cầu phục vụ trước mắt.

- Bổ sung, xây mới công viên, vườn hoa với quy mô **1,4 ha** phục vụ cho toàn xã (theo Quy hoạch chi tiết).

- Dự kiến trên địa bàn xã, mỗi ấp sẽ có một khu sân thể thao ấp, quy mô diện tích tối thiểu cho 1 công trình $\geq 2.000m^2$ (vị trí cụ thể sẽ xác định trong các dự án).

- Dự kiến trên địa bàn xã, mỗi ấp sẽ có nhà văn hóa ấp (bao gồm trụ sở ấp, hội trường...) quy mô diện tích tối thiểu cho 1 công trình $\geq 500m^2$.

5.3.4 Các công trình công cộng khác:

Cải Tạo chỉnh trang Chợ hiện hữu nằm ở vị trí ấp Chợ, ngay cạnh tuyến giao thông thủy và bộ, với tổng quy mô **0,9 ha** trên khu đất cao, dễ thoát nước. Cải tạo nâng cấp và mở rộng, có bãi xe, có nơi thu, chứa chất thải rắn trong ngày.

5.3.5 Bruu chính viễn thông :

Bruu điện hiện hữu được cải tạo chỉnh trang tại vị trí ấp Chợ, với tổng quy mô diện tích **0,09 ha**.

6. Quy hoạch sử dụng đất:

Với tổng diện tích tự nhiên có 1.284,76ha cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Đại An như sau:

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỐNG KÊ THEO BẢNG SAU:

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	DIỆN TÍCH (HA)
		NĂM 2020	NĂM 2030
1	Đất nông nghiệp	836,54	622,82
1.1	Đất trồng cây hằng năm		
1.1.1	Đất trồng lúa	564,00	422,52
1.1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	0,41	0,30
1.2	Đất trồng cây lâu năm	163,25	120,00
1.3	Đất rừng phòng hộ		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	108,88	80,00
1.5	Đất nông nghiệp khác		
2	Đất xây dựng	436,15	649,87
2.1	Đất ở nông thôn	37,94	180
2.2	Đất công cộng	267,60	268,03
	- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,54	0,54
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	0,32	0,75
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục	10,98	10,98
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,08	0,08
	- Đất sinh hoạt cộng đồng	0,09	0,09
	- Đất chợ	0,90	0,90

	- Đất thương mại dịch vụ	254,60	254,60
	- Bưu điện	0,09	0,09
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,39	2,79
	- Đất cây xanh		1,40
	- Sân thể dục thể thao xã	1,39	1,39
2.4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,14	3,14
	- Đất tôn giáo	3,14	3,14
	- Đất tín ngưỡng		
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	2,09	2,09
	- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,09	2,09
	- Đất cụm công nghiệp		
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	123,99	193,82
	- Đất giao thông	50,77	120,6
	- Đất xử lý chất thải rắn		
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12,10	12,10
	- Đất thủy lợi	61,12	61,12
	- Đất công trình năng lượng		
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		
2.10	Đất quốc phòng, an ninh		
3	Đất khác	12,07	12,07
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	12,07	12,07
3.2	Đất chưa sử dụng		
TỔNG		1.284,76	1.284,76

7. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Giao thông:

* *Giao thông đối ngoại:*

Tuyến Quốc lộ 53 kết nối xã Đại An với các khu vực khác trong huyện Trà Cú cũng như các huyện lân cận. Định hướng nâng cấp tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp I đồng bằng, gồm 2 làn xe, mặt đường 25,50m, lề đường mỗi bên 3,25m, đảm bảo lộ giới 32m.

Tuyến đường phía bắc kênh đào Trà Vinh kết nối xã Đại An với các khu dịch vụ - công nghiệp Khu kinh tế Định An, lộ giới định hướng 45m. Nâng cấp Tỉnh lộ 914, 915 với lộ giới lần lượt là 60m và 36m.

Các tuyến đường đối ngoại còn lại kết nối xã Đại An với khu vực thị trấn Đại An và khu vực cảng Trà Cú, lộ giới định hướng 25-36m.

** Giao thông đối nội:*

- Các tuyến đường từ xã tới ấp sẽ được chú trọng đầu tư trong giai đoạn dài hạn của xã, là điều kiện để xã Đại An phát triển một cách đầy đủ và toàn diện hơn, có lộ giới tối thiểu khoảng 12m.

- Các đường nông thôn, nội đồng có xe cơ giới lưu thông, tạo cho mạng lưới giao thông thuận lợi hơn, lộ giới tối thiểu khoảng 6m, đủ để phục vụ nhu cầu đi lại giữa các khu vực trong xã.

** Giao thông tỉnh:*

Xây dựng bến xe Đại An tại ngã giao Quốc lộ 53 và đường N6 với diện tích 7,6 Ha.

**Giao thông đường thủy:*

Luồng tuyến kênh đào Trà Vinh: Là tuyến đường thủy vận tải tổng hợp liên vùng Đông - Tây (Tây Nam bộ), hàng hải quốc gia và các tuyến hàng hải quốc tế qua khu vực Đông Nam Á.

Bên cạnh đó cần nạo vét, tăng khả năng dòng chảy của các sông, kênh mương trong khu vực như sông Mé Rạch, sông Khoen và hệ thống kênh thủy lợi khác,...

7.2. Về cao độ nền - thoát nước mặt:

** Công tác thủy lợi:*

- Công tác thủy lợi đi đôi với việc thoát nước mặt cho các khu dân cư. Đối với những khu vực là đất sản xuất nông nghiệp và thủy hải sản thì thoát nước mặt là công tác nạo vét các bờ kênh, mương để tạo điều kiện cho thủy triều lên xuống đều đặn.

- Các bờ kênh, mương tự nhiên sẽ giữ lại làm công tác thủy lợi, thoát nước và cấp nước cho đồng ruộng hay ao hồ nuôi trồng thủy sản. Lượng nước được lưu chuyển sẽ là điều kiện tốt để phát triển nông và ngư nghiệp của địa phương.

- Bên cạnh đó, việc tăng cường và nghiên cứu đào thêm kênh thoát nước sẽ góp phần làm cho hệ thống thủy lợi và thoát nước mặt trở nên thuận lợi hơn.

** Về cao độ nền:*

Khu vực ngoài ranh Khu kinh tế Định An: chọn cao độ xây dựng (∇_{xd}) $\geq +2,25m$ theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh.

Khu vực trong ranh Khu kinh tế Định An: Chọn cao độ xây dựng (∇_{xd}) $\geq +2,20\text{m}$ theo định hướng quy hoạch chung Khu kinh tế Định An.

** Về thoát nước mưa:*

- Hướng thoát: Về phía các kênh rạch hiện hữu giữ lại cho thoát nước theo hướng ngắn nhất.

+ Đối với khu trung tâm, sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng với nước thải: Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống D600-D2000, các tuyến cống có đường kính $\geq D2000$, sử dụng cống hộp.

+ Đối với các điểm dân cư tập trung sử dụng mạng lưới thoát nước chung cho nước mưa và nước thải.

- Hệ thống mương, cống thoát nước được bố trí dọc các trục đường chính. Một số tuyến kênh đề nghị được mở rộng và đào thêm để thuận lợi cho công tác tiêu nước.

7.3. Về hệ thống cấp nước:

** Chỉ tiêu cấp nước:*

- Điểm trung tâm: 100 (l/người.ngđ).

- Các điểm dân cư khác: 80 (l/người.ngđ).

- Tiêu chuẩn cấp nước công trình công cộng, thương mại dịch vụ lấy trung bình 15% tổng lưu lượng nước cấp sinh hoạt.

- Thất thoát rò rỉ lấy bằng 15% tổng lưu lượng nước cấp.

- Hệ số dùng nước ngày lớn nhất lấy bằng 1,2.

- Tổng nhu cầu cấp nước: khoảng 2.000 ($\text{m}^3/\text{ngày đêm}$)

** Định hướng hệ thống cấp nước:*

- Nguồn nước: Tiếp tục sử dụng đồng thời nâng cấp trạm cấp nước hiện hữu từ $120\text{m}^3/\text{ngđ}$ lên $2.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ để đảm bảo phục vụ nhu cầu dùng nước dài hạn. Các hộ dân rải rác còn lại dùng giếng khoan tự túc.

- Mạng lưới cấp nước: Xây dựng mạng lưới đường ống bằng nhựa uPVC theo các tuyến giao thông chính.

7.4. Phát triển hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

** Chỉ tiêu thoát nước:*

- Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 100% lượng nước cấp sinh hoạt.

- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 0,8kg/người.ngày.đêm.

- Tổng nhu cầu thoát nước thải: Khoảng 1.800 ($\text{m}^3/\text{ngày đêm}$)

- Tổng khối lượng rác thải là: 12,0 (tấn).

** Định hướng hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:*

- Thoát nước thải:

+ Khu trung tâm xã: Sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng với nước mưa. Nước thải từ được thu gom bằng hệ thống cống ngầm D300, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải trong khu trung tâm. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt giá trị C, cột A, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Các điểm dân cư: Xây dựng cống thoát nước chung thu gom nước thải đưa về bể xử lý tại giếng tách dòng cuối tuyến cống chung để xử lý trước khi xả ra môi trường tự nhiên. Nước thải trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường.

- Chất thải rắn:

+ Giai đoạn ngắn hạn: Trước mắt rác thải được thu gom theo xe của doanh nghiệp về bãi rác tập trung của huyện xử lý bằng phương pháp đốt.

+ Giai đoạn dài hạn: Rác thải được thu gom về bãi rác áp Kos La, xã Thanh Sơn.

- Nghĩa trang: Toàn xã sử dụng nghĩa trang tập trung tại ấp Cây Da với diện tích khoảng 1,75 ha.

7.5. Về cấp điện:

** Chỉ tiêu cấp điện:*

- Khu dân cư trung tâm: 1.600 kWh/hộ/năm.

- Khu dân cư: 1.000 kWh/hộ/năm

- Công trình công cộng...: 20% sinh hoạt.

- Điện sản xuất: 20% sinh hoạt.

- Chiếu sáng giao thông: 10kW/ha.

- Tổng nhu cầu cấp điện: **3.298,7 kW (3.880,8 kVA).**

** Định hướng cấp điện:*

- Nguồn điện: Hiện khu vực sử dụng nguồn điện quốc gia trạm 110/22kV 40MVA Duyên Hải, lâu dài xây dựng mới trạm biến áp 110/22kV 63MVA Định An theo quy hoạch chung khu kinh nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải khu kinh tế và khu vực quy hoạch và trạm 110/22kV Trà Cú.

- Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV và 12,7/0,4kV kiểu trạm phòng, trạm đơn thân, compact, trạm giàn, trạm treo cấp điện 0,4kV cho khu quy hoạch.

- Mạng lưới điện trung thế 22kV: hệ thống lưới điện được thiết kế nổi lâu dài sẽ được ngầm hóa đảm bảo mỹ quan, xây dựng mới các tuyến đường dây

22kV sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện $50 \div 240 \text{mm}^2$ đấu nối các trạm biến áp phân phối vào tuyến trung thế dọc các đường chính trong khu quy hoạch theo quy hoạch vùng.

7.6. Về hệ thống thông tin liên lạc:

** Dự báo nhu cầu:*

- Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân; Số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

- Thuê bao cố định: 450 thuê bao.

- Thuê bao di động: 16.500 thuê bao.

- Thuê bao internet: 4.800 thuê bao

- Nguồn cấp: Khu quy hoạch đã có hệ thống thông tin liên lạc được cấp từ bưu cục xã Đại An nhưng là hệ nối kém mỹ quan và chưa hoàn chỉnh để đáp ứng nhu cầu phục vụ 100% các hộ dân tiếp cận TTLL.

** Bố trí đường dây:*

- Cải tạo, nâng cấp bưu cục xã Đại An, xây dựng mới các trạm điện thoại cung cấp dịch vụ thông tin cho khu quy hoạch.

- Xây dựng mới các tuyến thông tin liên lạc chính dọc các đường quy hoạch dung lượng mỗi tuyến khoảng ≥ 500 đôi hoặc cáp quang đấu nối các trạm điện thoại trên vào bưu cục xã Đại An.

8. Đánh giá môi trường chiến lược:

** Hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường:*

- Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn khu quy hoạch và khu vực xung quanh.

- Bảo vệ môi trường không khí, cụ thể: Hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở khu hành chính - công cộng đạt QCVN 05: 2013/BTNMT.

- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100% và vận chuyển về khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại thị xã Duyên Hải.

- Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 100%. Nước thải sau khi thu gom được dẫn về bể xử lý nước thải cục bộ.

- Đảm bảo diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường.

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100% ở những nơi có điều kiện.

* Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị:

- Các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu và khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đã được nhận diện: Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hoạch định cao độ nền thích hợp phòng chống ngập lụt, thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường: Giảm thiểu ô nhiễm không khí, ô nhiễm từ chất thải rắn, kiểm soát ô nhiễm nước thải. Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường, cụ thể 2 lần trong năm.

Điều 3. Chánh Văn phòng Huyện ủy và Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đại An chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. / *Nbc*

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Giao thông vận tải;
- TT HU, HĐND huyện;
- CT các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3;
- LĐVP, NC;
- Lưu: VT. *5*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH** / *Nbc*



Lê Hồng Phúc

Số: 85 /TTr-PKT&HT

Trà Cú, ngày 25 tháng 5 năm 2020

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính Phủ Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đại An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 về việc ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Công văn số 484/SXD-QH&KT ngày 08/5/2018 của Sở Xây dựng Trà Vinh về việc hướng dẫn lập quy hoạch chung xây dựng xã theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3929/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Qua xem xét Công văn số 1613/SXD-QHKT&PTĐT ngày 23/12/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc góp ý đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tập Sơn, Tân Sơn và Đại An, huyện Trà Cú, Phòng Kinh tế và Hạ tầng kính trình Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch gồm toàn bộ ranh giới hành chính xã Đại An, diện tích **1.284,76ha** với vị trí địa lý như sau:

- + Phía Bắc: giáp xã Hàm Giang, Hàm Tân.
- + Phía Nam: giáp thị trấn Định An và sông Láng Sắc.
- + Phía Đông: giáp xã Hàm Giang và xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải
- + Phía Tây: giáp xã Định An.

2. Mục tiêu, tính chất, chức năng của đồ án:

2.1. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế xã hội xã Đại An.
- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư xây dựng.
- Định hướng tổ chức hệ thống khu trung tâm xã, khu dân cư mới và khu dân cư hiện hữu chính trang;
- Định hướng sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, hệ thống công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất cho toàn xã.

2.2. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo:

- Là khu quy hoạch mới kết hợp với chính trang khu dân cư hiện hữu và định hình các điểm dân mới.
- Đối với Khu trung tâm: chức năng chính của khu quy hoạch là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của xã với hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ. Ngoài ra, trong khu quy hoạch còn có các khu dân cư, khu công viên cây xanh, TDTT, khu công trình dịch vụ công cộng khác,...
- Đối với các điểm dân cư nông thôn: chức năng chính là khu dân cư với hệ thống hạ tầng đồng bộ.
- Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi; Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

3. Quy mô và cơ cấu dân số, lao động của xã:

- Hiện trạng dân số (theo số liệu thống kê năm 2017 của Chi cục thống kê huyện Trà Cú): 12.469 người.

- Dân số dự kiến đến năm 2025 khoảng 13.500 người.
- Dân số dự kiến đến năm 2030 khoảng 15.000 người.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án đảm bảo các quy định trong các QCXDVN hiện hành, cụ thể:

4.1. Các chỉ tiêu quy hoạch – kiến trúc:

- + Đất ở nông thôn : $\geq 100 \text{ m}^2/\text{người}$.
 - * Đất xây dựng nhà ở : $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$.
 - * Đất vườn ao : $75 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất công trình công cộng : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất cây xanh - TDTT : $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.

4.2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- + Cấp nước : 80 lít/người.ngày đêm;
- + Cấp điện : 1000-1600 KWh/hộ/năm;
- + Thoát nước : $\geq 100\%$ lưu lượng nước cấp;
- + Thông tin liên lạc: điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân; Số thuê bao điện thoại di động(trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng(cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

- + Rác thải : 0,8kg/người.ngày đêm.

5. Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian tổng thể xã:

5.1. Cơ cấu phân khu chức năng:

- Bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư và không gian sản xuất.

+ Không gian trung tâm, vị trí các công trình công cộng như trung tâm hành chính, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường mầm non, trạm y tế, nhà văn hóa, thư viện, khu thương mại dịch vụ...

+ Khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới. Các khu dân cư này được sắp xếp nằm liền kề nhau và sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch.

+ Không gian sản xuất, định hướng phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, sử dụng đất hợp lý.

- Cơ cấu các điểm dân cư nông thôn như sau:

STT	Điểm dân cư	QUY MÔ (2030)			Vị trí
		Diện tích (ha)	Dân số (người)	Đất ở (ha)	

TT	Điểm trung tâm	40,87	2.000	24	Áp Chợ, Cây Da, Trà Kha, Xà Lôn, Mé Rạch B, Mé Rạch E
1	Điểm dân cư số 1	66,77	1.500	18	Áp Giồng Đình, Mé Rạch E
2	Điểm dân cư số 2	27,74	1.500	18	Áp Mé Rạch E, Mé Rạch B
3	Điểm dân cư số 3	23,15	1.000	12	Áp Mé Rạch E, Mé Rạch B
4	Điểm dân cư số 4	57,14	1.500	18	Áp Giồng Lớn A, Mé Rạch B
5	Điểm dân cư số 5	22,74	1.500	18	Áp Giồng Lớn A, Mé Rạch B
6	Điểm dân cư số 6	55,96	1.500	18	Áp Cây Da
7	Điểm dân cư số 7	31,13	1.500	18	Áp Cây Da
8	Điểm dân cư số 8	49,84	1.500	18	Áp Trà Kha, Xà Lôn
9	Điểm dân cư số 9	33,05	1.000	12	Áp Xà Lôn
10	DC Rải rác	33,16	500	6	
TỔNG		441,55	15.000	180	

- Tổ chức không gian chức năng các khu dân cư như sau:

+ Khu trung tâm xã: Quy mô khoảng 40,87 ha, dân số dự kiến 2.000 người. Vị trí thuộc ấp Chợ, Cây Da, Trà Kha, Xà Lôn, Mé Rạch B, Mé Rạch E là khu dân cư tập trung hiện hữu nằm trên đường Quốc lộ 53, kết hợp với khu trung tâm công cộng xã.

Các khu dân cư nông thôn khác bao gồm:

+ Điểm dân cư 1: Quy mô khoảng 66,77 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Giồng Đình và ấp Mé Rạch E. Khu dân cư dọc theo Tỉnh lộ 915.

+ Điểm dân cư 2: Quy mô khoảng 27,74 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Mé Rạch E và Mé Rạch B.

+ Điểm dân cư 3: Quy mô khoảng 23,15 ha, dân số dự kiến 1.000 người. Vị trí thuộc ấp Mé Rạch E và Mé Rạch B.

+ Điểm dân cư 4: Quy mô khoảng 57,14 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Giồng Lớn A và Mé Rạch B.

+ Điểm dân cư 5: Quy mô khoảng 22,74 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Giồng Lớn A và Mé Rạch B.

+ Điểm dân cư 6: Quy mô khoảng 55,96 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Cây Da.

+ Điểm dân cư 7: Quy mô khoảng 31,13 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Cây Da.

+ Điểm dân cư 8: Quy mô khoảng 49,84 ha, dân số dự kiến 1.500 người. Vị trí thuộc ấp Trà Kha và Xà lôn.

+ Điểm dân cư 9: Quy mô khoảng 33,05 ha, dân số dự kiến 1.000 người. Vị trí thuộc ấp Xà Lôn.

- Ngoài ra dân cư sống rải rác trong các khu nông nghiệp khoảng 500 người.

5.2. Định hướng tổ chức không gian toàn xã:

a. Tổ chức không gian tổng thể:

- Tổng thể không gian xã Đại An được tổ chức có hệ thống, giúp đáp ứng được nhu cầu tối ưu hóa các diện tích sử dụng thông qua việc bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư và không gian sản xuất.

- Đối với không gian trung tâm phải đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lý và ổn định khu vực, là nơi tập trung các công trình công cộng, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động sản xuất của người dân.

- Đối với không gian các khu dân cư cần tạo được sự hài hòa giữa khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới.

- Đối với không gian sản xuất, việc quy hoạch sẽ phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, trồng trọt hợp lý, cho năng suất cao nhất.

b. Tổ chức không gian trung tâm:

- Khu trung tâm hành chính hiện hữu được đa số được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh: công an xã, trụ sở tiếp dân,... gồm bưu điện xã, thư viện xã, nhà văn hóa, hội trường xã, nhà truyền thống.

- Trung tâm chính của xã được bố trí ngay tại vị trí trụ sở hành chính xã hiện hữu kết hợp là bổ sung các chức năng còn thiếu nhằm hoàn thiện khả năng phục vụ cho toàn xã.

- Trung tâm của các điểm dân cư, tại đó sẽ bố trí các chức năng như: trường học, nhà trẻ, ban nhân dân ấp, sân tập luyện thể thao,... Các chức năng được bố trí tập trung để tạo cảnh quan, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận và bán kính phục vụ nhu cầu thiết yếu.

d. Tổ chức không gian các khu dân cư:

- Khu dân cư hiện hữu phân bố theo các tuyến đường Quốc lộ 53, Tỉnh lộ 914, Tỉnh lộ 915, đường liên ấp, dọc kênh rạch.

- Các khu dân cư xây dựng mới được bố trí xen cài với khu dân cư hiện hữu. Hình thức không gian nhà ở dạng nhà vườn, diện tích mỗi hộ khoảng 400 m² – 800 m² được bố trí các chức năng phù hợp (kết hợp đất ở và sản xuất nông nghiệp).

e. Tổ chức không gian sản xuất:

- Không gian sản xuất của xã được bố trí trên tổng thể khu quy hoạch theo đó phần đất nông nghiệp được tổ chức chủ yếu theo dạng tập trung với đa phần là đất trồng lúa (chiếm gần 30%), phần còn lại chủ yếu, đất trồng cây hằng năm và cây lâu năm.

- Khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, khu chăn nuôi tập trung, trồng trọt, phù hợp với đại hình, thổ nhưỡng. Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội

5.3. Vị trí quy mô các công trình công cộng dịch vụ xã:

5.3.1 Công trình giáo dục:

Bảng tổng hợp quỹ đất xây dựng công trình giáo dục (xã)

STT	Danh mục	Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích	Vị trí	Ghi chú
		(m ²)	(ấp)	
1	Trường THPT Đại An	9.000,0	Chợ	Mở rộng chính trang
2	Trường THCS Đại An	8.250,0	Cây Da	Mở rộng chính trang
3	Trường Tiểu học	15.699,4		
	+ Tiểu học Đại An A (Điểm Chính)	3.300	Giồng Lớn A	Cải tạo chính trang
	+ Tiểu học Đại An B - (Điểm Chính)	4.732,40	ấp Trà Kha	Cải tạo chính trang
	+ Tiểu học Giồng Lớn A	794	Giồng Lớn A	Cải tạo chính trang
	+ Tiểu học Cây Da	2.330	Cây Da	Cải tạo chính trang
	+ Tiểu học Giồng Đình	1.180	Giồng Đình	Cải tạo chính trang
	+ Tiểu học Mé Rạch	3.363	Mé Rạch E	Cải tạo chính trang
3	Trường Mẫu giáo	7.500		
	+ Mẫu giáo Đại An (Điểm Chính)	4.500	Giồng Đình	Cải tạo chính trang
	+ Mẫu giáo (Điểm phụ)	3.000	Giồng Lớn A	Xây dựng mới
Tổng		40.449,4		

Mở rộng chính trang dựng mới trường THPT nằm ở vị trí ấp Chợ, với tổng quy mô diện tích là **0,9 ha** để phục vụ cho toàn xã trong giai đoạn đến năm 2030.

Mở rộng chính trang trường trung học cơ sở Đại An hiện hữu với tổng quy mô **0,83ha** để phục vụ cho toàn xã trong giai đoạn đến năm 2030.

Cải tạo chính trang 06 trường tiểu học hiện hữu với tổng quy mô **1,57 ha**.

Cải tạo chỉnh trang 01 trường mẫu giáo; xây dựng mới 01 trường mẫu giáo với quy mô **0,3 ha**. Ngoài ra trường mẫu giáo phải nhờ vào các điểm lẻ của trường tiểu học.

5.3.2 Công trình y tế:

Cải tạo chỉnh trang trạm y tế hiện hữu nằm ở vị trí ấp Xà Lôn, với diện tích khoảng **0,24 ha**; (ngoài ra còn 1 phần diện tích đất y tế bố trí trong các điểm dân cư nông thôn).

5.3.3 Công trình trụ sở hành chính - văn hóa:

- Cải tạo chỉnh trang khu trung tâm hành chính xã hiện hữu (trụ sở làm việc HĐND, UBND, công an, quân sự, bưu điện và các cơ quan đoàn thể cùng nhau hoạt động ...) tại vị ấp Chợ với tổng quy mô diện tích **0,51 ha**.

- Sân thể thao hiện hữu mở rộng thuộc ấp Cây Da, với tổng quy mô diện tích **1ha** hầu hết đáp ứng được nhu cầu phục vụ trước mắt.

- Bổ sung, xây mới công viên, vườn hoa với quy mô **1,4 ha** phục vụ cho toàn xã (theo Quy hoạch chi tiết).

- Dự kiến trên địa bàn xã, mỗi ấp sẽ có một khu sân thể thao ấp, quy mô diện tích tối thiểu cho 1 công trình $\geq 2.000m^2$, (vị trí cụ thể sẽ xác định trong các dự án).

- Dự kiến trên địa bàn xã, mỗi ấp sẽ có nhà văn hóa ấp (bao gồm trụ sở ấp, hội trường...) quy mô diện tích tối thiểu cho 1 công trình $\geq 500m^2$.

5.3.4 Các công trình công cộng khác:

- Cải Tạo chỉnh trang Chợ hiện hữu nằm ở vị trí ấp Chợ, ngay cạnh tuyến giao thông thủy và bộ, với tổng quy mô **0,9 ha** trên khu đất cao, dễ thoát nước. Cải tạo nâng cấp & mở rộng, có bãi xe, có nơi thu, chứa chất thải rắn trong ngày.

5.3.5 Bưu chính viễn thông :

- Bưu điện hiện hữu được cải tạo chỉnh trang tại vị trí ấp Chợ, với tổng quy mô diện tích **0,09 ha**.

6. Quy hoạch sử dụng đất:

Với tổng diện tích tự nhiên có 1.284,76ha cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Đại An như sau:

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỐNG KÊ THEO BẢNG SAU:

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	
		NĂM 2020	NĂM 2030
1	Đất nông nghiệp	836,54	622,82
1.1	Đất trồng cây hằng năm		
1.1.1	Đất trồng lúa	564,00	422,52
1.1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	0,41	0,30

1.2	Đất trồng cây lâu năm	163,25	120,00
1.3	Đất rừng phòng hộ		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	108,88	80,00
1.5	Đất nông nghiệp khác		
2	Đất xây dựng	436,15	649,87
2.1	Đất ở nông thôn	37,94	180
2.2	Đất công cộng	267,60	268,03
	- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,54	0,54
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	0,32	0,75
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục	10,98	10,98
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,08	0,08
	- Đất sinh hoạt cộng đồng	0,09	0,09
	- Đất chợ	0,90	0,90
	- Đất thương mại dịch vụ	254,60	254,60
	- Bru điện	0,09	0,09
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,39	2,79
	- Đất cây xanh		1,40
	- Sân thể dục thể thao xã	1,39	1,39
2.4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,14	3,14
	- Đất tôn giáo	3,14	3,14
	- Đất tín ngưỡng		
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	2,09	2,09
	- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,09	2,09
	- Đất cụm công nghiệp		
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	123,99	193,82
	- Đất giao thông	50,77	120,6
	- Đất xử lý chất thải rắn		
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12,10	12,10
	- Đất thủy lợi	61,12	61,12
	- Đất công trình năng lượng		

2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		
2.10	Đất quốc phòng, an ninh		
3	Đất khác	12,07	12,07
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	12,07	12,07
3.2	Đất chưa sử dụng		
TỔNG		1.284,76	1.284,76

7. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Giao thông:

* Giao thông đối ngoại:

Tuyến Quốc lộ 53 kết nối xã Đại An với các khu vực khác trong huyện Trà Cú cũng như các huyện lân cận. Định hướng nâng cấp tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp I đồng bằng, gồm 2 làn xe, mặt đường 25,50m, lề đường mỗi bên 3,25m, đảm bảo lộ giới 32m.

Tuyến đường phía bắc kênh đào Trà Vinh kết nối xã Đại An với các khu dịch vụ - công nghiệp Khu kinh tế Định An, lộ giới định hướng 45m. Nâng cấp Tỉnh lộ 914, 915 với lộ giới lần lượt là 60m và 36m.

Các tuyến đường đối ngoại còn lại kết nối xã Đại An với khu vực thị trấn Đại An và khu vực cảng Trà Cú, lộ giới định hướng 25-36m.

* Giao thông đối nội:

- Các tuyến đường từ xã tới ấp sẽ được chú trọng đầu tư trong giai đoạn dài hạn của xã, là điều kiện để xã Đại An phát triển một cách đầy đủ và toàn diện hơn, có lộ giới tối thiểu khoảng 12m.

- Các đường nông thôn, nội đồng có xe cơ giới lưu thông, tạo cho mạng lưới giao thông thuận lợi hơn, lộ giới tối thiểu khoảng 6m, đủ để phục vụ nhu cầu đi lại giữa các khu vực trong xã.

* Giao thông tỉnh:

Xây dựng bến xe Đại An tại ngã giao Quốc lộ 53 và đường N6 với diện tích 7,6 Ha.

*Giao thông đường thủy:

Luồng tuyến kênh đào Trà Vinh: Là tuyến đường thủy vận tải tổng hợp liên vùng Đông - Tây (Tây Nam bộ), hàng hải quốc gia và các tuyến hàng hải quốc tế qua khu vực Đông Nam Á.

Bên cạnh đó cần nạo vét, tăng khả năng dòng chảy của các sông, kênh mương trong khu vực như sông Mé Rạch, sông Khoen và hệ thống kênh thủy lợi khác,...

7.2. Về cao độ nền - thoát nước mặt:

* Công tác thủy lợi:

- Công tác thủy lợi đi đôi với việc thoát nước mặt cho các khu dân cư. Đối với những khu vực là đất sản xuất nông nghiệp và thủy hải sản thì thoát nước mặt là công tác nạo vét các bờ kênh, mương để tạo điều kiện cho thủy triều lên xuống đều đặn.

- Các bờ kênh, mương tự nhiên sẽ giữ lại làm công tác thủy lợi, thoát nước và cấp nước cho đồng ruộng hay ao hồ nuôi trồng thủy sản. Lượng nước được lưu chuyển sẽ là điều kiện tốt để phát triển nông và ngư nghiệp của địa phương.

- Bên cạnh đó, việc tăng cường và nghiên cứu đào thêm kênh thoát nước sẽ góp phần làm cho hệ thống thủy lợi và thoát nước mặt trở nên thuận lợi hơn.

** Về cao độ nền:*

Khu vực ngoài ranh Khu kinh tế Định An: chọn cao độ xây dựng (∇_{xd}) $\geq +2,25m$ theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh.

Khu vực trong ranh Khu kinh tế Định An: chọn cao độ xây dựng (∇_{xd}) $\geq +2,20m$ theo định hướng quy hoạch chung Khu kinh tế Định An.

** Về thoát nước mưa:*

- Hướng thoát: về phía các kênh rạch hiện hữu giữ lại cho thoát nước theo hướng ngắn nhất.

+ Đối với khu trung tâm, sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng với nước thải: Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống D600-D2000, các tuyến cống có đường kính $\geq D2000$, sử dụng cống hộp.

+ Đối với các điểm dân cư tập trung sử dụng mạng lưới thoát nước chung cho nước mưa và nước thải.

- Hệ thống mương, cống thoát nước được bố trí dọc các trục đường chính. Một số tuyến kênh đề nghị được mở rộng và đào thêm để thuận lợi cho công tác tiêu nước.

7.3. Về hệ thống cấp nước:

** Chỉ tiêu cấp nước:*

- Điểm trung tâm: 100 (l/người.ngđ).

- Các điểm dân cư khác: 80 (l/người.ngđ).

- Tiêu chuẩn cấp nước công trình công cộng, thương mại dịch vụ lấy trung bình 15% tổng lưu lượng nước cấp sinh hoạt.

- Thất thoát rò rỉ lấy bằng 15% tổng lưu lượng nước cấp.

- Hệ số dùng nước ngày lớn nhất lấy bằng 1,2.

- Tổng nhu cầu cấp nước: khoảng 2.000 (m³/ngày đêm)

** Định hướng hệ thống cấp nước:*

- Nguồn nước: tiếp tục sử dụng đồng thời nâng cấp trạm cấp nước hiện hữu từ 120m³/ngđ lên 2.000m³/ngđ để đảm bảo phục vụ nhu cầu dùng nước dài hạn. Các hộ dân rải rác còn lại dùng giếng khoan tự túc.

- Mạng lưới cấp nước: xây dựng mạng lưới đường ống bằng nhựa uPVC theo các tuyến giao thông chính.

7.4. Phát triển hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

*** Chỉ tiêu thoát nước:**

- Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 100% lượng nước cấp sinh hoạt.
- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 0,8kg/người.ngày.đêm.
- Tổng nhu cầu thoát nước thải: khoảng 1.800 (m³/ngày đêm)
- Tổng khối lượng rác thải là: 12,0 (tấn).

*** Định hướng hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**

- Thoát nước thải:

+ Khu trung tâm xã: Sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng với nước mưa. Nước thải từ được thu gom bằng hệ thống cống ngầm D300, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải trong khu trung tâm. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt giá trị C, cột A, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Các điểm dân cư: xây dựng cống thoát nước chung thu gom nước thải đưa về bể xử lý tại giếng tách dòng cuối tuyến cống chung để xử lý trước khi xả ra môi trường tự nhiên. Nước thải trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường.

- Chất thải rắn:

+ Giai đoạn ngắn hạn: trước mắt rác thải được thu gom theo xe của doanh nghiệp về bãi rác tập trung của huyện xử lý bằng phương pháp đốt.

+ Giai đoạn dài hạn: rác thải được thu gom về bãi rác áp Kos La, xã Thanh Sơn.

- Nghĩa trang: Toàn xã sử dụng nghĩa trang tập trung tại ấp Cây Da với diện tích khoảng 1,75 ha.

7.5. Về cấp điện:

*** Chỉ tiêu cấp điện:**

- Khu dân cư trung tâm: 1.600 kWh/hộ/năm.
- Khu dân cư: 1.000 kWh/hộ/năm
- Công trình công cộng...: 20% sinh hoạt.
- Điện sản xuất: 20% sinh hoạt.
- Chiếu sáng giao thông: 10kW/ha.
- Tổng nhu cầu cấp điện: **3.298,7 kW (3.880,8 kVA).**

*** Định hướng cấp điện:**

- Nguồn điện: Hiện khu vực sử dụng nguồn điện quốc gia trạm 110/22kV 40MVA Duyên Hải, lâu dài xây dựng mới trạm biến áp 110/22kV 63MVA Định An theo quy hoạch chung khu kinh nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải khu kinh tế và khu vực quy hoạch và trạm 110/22kV Trà Cú.

- Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV và 12,7/0,4kV kiểu trạm phòng, trạm đơn thân, compact, trạm giàn, trạm treo cấp điện 0,4kV cho khu quy hoạch.

- Mạng lưới điện trung thế 22kV: hệ thống lưới điện được thiết kế nổi lâu dài sẽ được ngầm hóa đảm bảo mỹ quan, xây dựng mới các tuyến đường dây 22kV sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện 50÷240mm² đấu nối các trạm biến áp phân phối vào tuyến trung thế dọc các đường chính trong khu quy hoạch theo quy hoạch vùng.

7.6. Về hệ thống thông tin liên lạc:

** Dự báo nhu cầu:*

- Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân; Số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

- Thuê bao cố định: 450 thuê bao.

- Thuê bao di động: 16.500 thuê bao.

- Thuê bao internet: 4.800 thuê bao

- Nguồn cấp: Khu quy hoạch đã có hệ thống thông tin liên lạc được cấp từ bưu cục xã Đại An nhưng là hệ nổi kém mỹ quan và chưa hoàn chỉnh để đáp ứng nhu cầu phục vụ 100% các hộ dân tiếp cận TTL.

** Bố trí đường dây:*

- Cải tạo, nâng cấp bưu cục xã Đại An, xây dựng mới các trạm điện thoại cung cấp dịch vụ thông tin cho khu quy hoạch.

- Xây dựng mới các tuyến thông tin liên lạc chính dọc các đường quy hoạch dung lượng mỗi tuyến khoảng ≥ 500 đôi hoặc cáp quang đấu nối các trạm điện thoại trên vào bưu cục xã Đại An.

8. Đánh giá môi trường chiến lược:

** Hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường:*

- Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn khu quy hoạch và khu vực xung quanh.

- Bảo vệ môi trường không khí, cụ thể: Hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở khu hành chính - công cộng đạt QCVN 05: 2013/BTNMT.

- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100% và vận chuyển về khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại thị xã Duyên Hải.

- Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 100%. Nước thải sau khi thu gom được dẫn về bể xử lý nước thải cục bộ.

- Đảm bảo diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường.

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100% ở những nơi có điều kiện.

* Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị:

- Các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu và khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đã được nhận diện: Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hoạch định cao độ nền thích hợp phòng chống ngập lụt, thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường: Giảm thiểu ô nhiễm không khí, ô nhiễm từ chất thải rắn, kiểm soát ô nhiễm nước thải. Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường, cụ thể 2 lần trong năm.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng kính trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Huỳnh Văn Danh

Số: 4292/QĐ-UBND

Trà Cú, ngày 29 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư
xây dựng công trình Trường Mẫu giáo Tập Sơn, xã Tập Sơn;
Hạng mục: Hàng rào, sân đường, thoát nước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình Trường Mẫu giáo Tập Sơn, xã Tập Sơn; Hạng mục: Hàng rào, sân đường, thoát nước;

Xét Tờ trình số 577/TTr - BQL ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Ban Quản lý dự án đầu tư các công trình xây dựng cơ bản huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trường Mẫu giáo Tập Sơn, xã Tập Sơn; Hạng mục: Hàng rào, sân đường, thoát nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Trường Mẫu giáo Tập Sơn, xã Tập Sơn; Hạng mục: Hàng rào, sân đường, thoát nước.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư các công trình xây dựng cơ bản huyện.

3. Mục tiêu đầu tư: Tạo được cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ cho nhu cầu học tập, đồng thời tạo nét mỹ quan, kiến trúc cảnh trường góp phần từng bước xây dựng trường đạt chuẩn.

4. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Cấp công trình, loại: Công trình dân dụng, cấp IV.
- Tổng chiều dài hàng rào cải tạo và làm mới $l=234,55$ m.
- + Đoạn (1-2): hàng rào A (hàng rào song sắt cải tạo) + cổng vào, $l=29,8$ m.
- + Đoạn (2-3, 8-9, 10-1): hàng rào B (hàng rào xây tường cải tạo), $l=78,34$ m.
- + Đoạn (3-4, 4-5, 5-6, 7-8): hàng rào C (hàng rào xây tường làm mới), $l=126,41$ m.
- Sân đường, hệ thống thoát nước.
- + Diện tích sân bê tông làm mới $S=168,98$ m².
- + Diện tích vỉa hè làm mới $S=27,42$ m².
- + Chiều dài rãnh thoát nước mới là $l=83,45$ m.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Hưng Long.

6. Chủ nhiệm lập dự án: KTS. Huỳnh Công Phong.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Tập Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

8. Diện tích sử dụng đất: Theo chiều dài và diện tích sử dụng.

9. Loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.
- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp IV.

10. Số bước thiết kế: Thiết kế 01 bước.

11. Phương án xây dựng: Giải pháp thiết kế theo Báo cáo kinh tế kỹ thuật số 113/BCKTKT-HL.2019 ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Hưng Long và Báo cáo kết quả thẩm định số 135/KQTĐ-PKT&HT ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Phòng kinh tế và Hạ tầng.

12. Thiết bị công nghệ: Không.

13. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Không.

14. Tổng mức đầu tư: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Trong đó:

Chi phí xây dựng	:	764.636.298	đồng
Chi phí quản lý dự án	:	25.095.363	đồng
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	82.122.890	đồng

Chi phí khác : 62.689.725 đồng
Chi phí dự phòng : 65.455.724 đồng

15. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách huyện .

16. Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

17. Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2021 (Năm 2019 chuẩn bị đầu tư).

Điều 2. Giao Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư các công trình xây dựng cơ bản huyện chịu trách nhiệm trực tiếp về quy mô, hiệu quả của dự án, quản lý sử dụng vốn đúng mục đích, yêu cầu, tổ chức thực hiện đạt tiêu chuẩn, chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật của từng hạng mục công trình như hồ sơ được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Huyện ủy và Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư các công trình xây dựng cơ bản huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- LĐVP, NC;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Hồng Phúc